**CHƯƠNG VIII: LIÊN TỪ (CONJUNCTION)**

**A. Lỗi sai thường gặp**

**1.** *Anh hay tôi, hay bất kỳ người nào khác đều không biết câu trả lời này.*

*Nhưng giáo viên sắp giải thích cho chúng ta.*

**Lỗi sai:**

Neither you nor I, nor anybody else know the answer.

But the teacher is about to explain for us.

**Nguyên nhân:**

Khi chủ từ có cấu trúc *neither... nor*, động từ phải thống nhất với danh từ gần nhất.

Ex:

Neither he nor I am to talk about the unhappy event.

*Anh hoặc tôi đều không nói về những điều không vui.*

**Cách nói đúng:**

→ Neither you nor I, nor anybody else knows the answer.

**2.** *Bánh mì và bơ được bán hết ở siêu thị đó.*

*Hôm qua tôi đã đến đó. Bánh mì và bơ là bữa sáng của tôi hôm nay.*

**Lỗi sai:**

The bread and butter is sold out in that supermarket.

I went there yesterday. The bread and butter are my breakfast for today.

**Nguvên nhân:**

Khi chủ từ dùng liên từ kết nối, nếu chỉ đơn thuần một khái niệm, động từ phải dùng số ít; nếu chủ từ có kết cấu liệt kê có hàm nghĩa số nhiều, khi chỉ khái niệm khác nhau, động từ phải dùng số nhiều. Trong đối thoại, bánh mì và bơ là hai khái niệm phân biệt, là hai mặt hàng trong siêu thị, động từ phải sử dụng số nhiều, “bánh mì và bơ” là hai phần để tạo thành một khái niệm “bữa sáng”, vì vậy động từ phải dùng số ít.

**Cách nói đúng:**

→ The bread and butter are sold out in that supermarket.

→ I went there yesterday. The bread and butter is my breakfast for today.

**3.** *Ông ấy không chỉ là một chính khách mà còn là một nhà văn.*

*Đúng vậy. Ông ấy đã viết nhiều thơ, tiểu thuyết và văn xuôi.*

**Lỗi sai:**

He's a statesman as well as a writer.

Yes. He wrote poems, novels, as well as proses.

**Nguyên nhân:**

“*as well as*” khi làm liên từ có nghĩa tương tự như “*not only ... but also*”, nhưng “*as well as*” nhấn mạnh vế trước, “*not only ...but also*” nhấn mạnh vế sau. Trong đối thoại, nhấn mạnh ông ấy là một nhà văn, vì vậy câu thứ nhất không thích hợp. Ngoài ra, khi “*as well as*” liên kết 3 danh từ, giữa hai từ trước phải thêm “*and*”, từ thứ hai và thứ ba thêm “*as well as*”.

Ex:

He plants trees and floweres, as well as vegetables.

*Ông ấy trồng cây và hoa như các loại rau.*

**Cách nói đúng:**

→ He's a writer as well as a statesman. / He's not only a statesman also a writer.

→ He wrote poems and novels, as well as proses.

**4.** *Mặc dù nó có vẻ lạ nhưng nó là thật.*

*Nhưng tôi vẫn không thể tin được.*

**Lỗi sai:**

Strange although it may seem to be, it is true.

I still couldn't believe it but.

**Nguyên nhân:**

Từ nhượng bộ với “though, as” khi đặt ở đầu câu, trong câu phải sử dụng dạng đảo ngữ, câu do tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ có thể đặt trước liên từ, nhưng “although” không thể.

Ex:

Talented as he is, he is not yet ready to turn professional.

*Tài năng như anh ấy thì chưa thể thành chuyên nghiệp được.*

**Cách nói đúng:**

→ Strange though it may seem to be, it is true.

→ But I still couldn't believe it.

**5.** *Tôi vẫn chưa quyết định là tôi có nên thử lại hay không.*

*Vấn đề là nó có đáng để thử lại không.*

**Lỗi sai:**

I haven't settled the question of if I'll have another try.

The question is if it is worth trying.

**Nguyên nhân:**

Whether và if đều có thể sử dụng trong mệnh đề danh từ, diễn đạt “có không”, nhưng “if” trong nhiều tình huống không thể sử dụng được, giới từ ở phía sau mở đầu mệnh đề phụ thuộc phải dùng.

“whether”, không thể dùng “if”; mệnh đề danh từ bổ nghĩa cho chủ từ cũng phải dùng “whether”, không dùng “if”. Câu đầu trong đối thoại mệnh đề danh từ có giới từ, câu thứ hai là mệnh đề danh từ làm bổ ngữ cho chủ từ, đều phải dùng “whether”.

**Cách nói đúng:**

→ I haven't settled the question of whether I'll have another try.

→ The question is whether it is worth trying.

**6.** *Martin đã từ chối giúp chúng ta, không có lý do gì để giúp anh ấy.*

*Đúng vậy, tôi hoàn toàn đồng ý với điều anh nói.*

**Lỗi sai:**

See Martin refused to help us, there's no reason why we help him. Yes, and I quite agree with what you say.

**Nguvên nhân:**

Mở đầu mệnh đề tân ngữ nguyên nhân phải dùng “seeing”, không dùng “see”, có thể tỉnh lược “that” ở phía sau.

Ex:

Seeing that you're already at the door, I suppose I must invite you inside.

*Nhìn thấy bạn ở cửa, tôi nghĩ là tôi sẽ mời bạn vào trong.*

**Cách nói đúng:**

→ Seeing Martin refused to help us, there's no reason why we should now help him.

**7.** *Nếu ngày mai trời mưa, chúng ta sẽ hoãn lại chuyến đi đến bờ biển.*

*Đúng vậy, thật la rất đáng tiếc.*

**Lỗi sai:**

Provided that it rains tomorrow, we will delay our trip to the seaside.

Yes, and it would be really very pity.

**Nguyên nhân:**

“provided that” có thể dùng để mở đầu mệnh đề điều kiện, nhưng thông thường nó diễn đạt điều kiện tốt, diễn đạt điều kiện không tốt phải dùng “if”, “so long as”...

Ex:

Provided that we get good weather it will be a successful holiday;

*Nếu thời tiết trở nên tốt thì chúng ta sẽ có ngày nghỉ được trọn vẹn.*

**Cách nói đúng:**

→ If it rains tomorrow, we will delay our trip to the seaside.

**8.** *David không thi đậu.*

*Đó là vì anh ấy quá bất cẩn nên anh ấy đã thi trượt.*

**Lỗi sai:**

David didn't pass the exame.

 It was as he was too careless that he failed in it.

**Nguyên nhân:**

Các liên từ “because, as, since...” đều có thể dùng trong mệnh đề chỉ nguyên nhân, nhưng trong câu “it is... that” nhấn mạnh nguyên nhân chỉ có thể dùng “because”, không thể dúng “as” hoặc “since”.

**Cách nói đúng:**

→ It was because he was too careless that he failed in it.

**9.** *Cô ấy rất bận rộn, mãi đến trời tối mới ăn.*

*Nếu tôi biết được điều đó, tôi sẽ không làm phiền cô ấy.*

**Lỗi sai:**

She was being very busy and ate until it was dark.

Only if I had known it, I wouldn't have troubled her.

**Nguyên nhân:**

*Until* khi đi với động từ có tính chất kéo dài và động từ tức thời, hình thức phủ định và khẳng định diễn đạt ý nghĩa không giống nhau. *Eat* trong câu khẳng định là động từ kéo dài, diễn đạt “lúc nào cũng đến tối mới ăn”, muốn diễn đạt “đến tối mới có thể ăn” phải đổi sang thể phủ định. Ngoài ra, “only if” diễn đạt “*chỉ cần, chỉ khi nào*”, “if only” diễn đạt “nếu”.

Ex:

Only if we keep on working hard, we will succeed at last.

Nếu chúng ta làm việc chăm chỉ, cuối cùng chúng ta sẽ thành công.

**Cách nói đúng:**

→ She was being very busy and didn't eat until it was dark.

→ If only I had known it, I wouldn't have troubled her.

**10.** *Tôi làm nó không phải vì tôi thích mà là vì tôi phải làm nó.*

*Nhưng chỉ cần bạn tiếp tục cố gắng, bạn chắn chắn sẽ thành công.*

**Lỗi sai:**

I did it not for I liked it but for I had to do it.

But so long you keep on trying, you will surely succeed.

**Nguyên nhân:**

Cụm từ dùng để mở đầu mệnh đề tân ngữ chỉ điều kiện là “so long as”, “as” không thể tỉnh lược. Khi diễn đạt nguyên nhân, “for” không thể đi với “not... but”, nhưng “because” thì có thể.

Ex:

I criticized him, not because I hate him but because I love him.

*Tôi chỉ trích anh ấy không phải vì ghét mà vì tôi yêu mến anh ấy.*

**Cách nói đúng:**

→ I did it not because I liked it but because I had to do it.

→ But so long as you keep on trying, you will surely succeed.

**11.***Tại sao hôm qua bạn không đến?*

*Bởi vì hôm qua tôi bị ốm nên tôi không thể đến.*

**Lỗi sai:**

Why didn't you come yesterday?

For I was ill yesterday, I didn't come.

**Nguyên nhân:**

Liên từ chỉ nguyên nhân thường có: *because*, *for*, *as* và *since*. Trong đó, mệnh đề “because” đặt sau mệnh đề chính, cũng có thể đặt trước; mệnh đề “for” không thể đặt trước mệnh đề chính; mệnh đề “as” thường đặt trước mệnh đề chính; mệnh đề “since” diễn đạt nguyên nhân, có thể đặt ở đầu câu.

Ex:

Because Roy is very tired, he does not want to go with us.

*Vì Roy rất mệt, anh ấy không muốn đi với chúng tôi.*

As you weren’t there I just left a message.

*Khi bạn không có ở đó, tôi để lại tin nhắn.*

Since you ask, I will tell you.

*Khi nào bạn yêu cầu, tôi sẽ cho bạn biết.*

**Cách nói đúng:**

→ Because I was ill yesterday, I didn't come.

**B. Kiến thức về liên từ**

Liên từ là một loại hư từ, có tác dụng liên kết trong câu, dùng để nối từ, cụm từ, thành phần câu hoặc câu. Liên từ không thể, làm thành phần độc lâp trong câu, cũng không có sự thay đổi theo chủ ngữ. Dựa theo chức năng ngữ pháp, liên từ có thể phân thành hai loại: liên từ kết hợp và liên từ phụ thuộc.

**I. Liên từ kết hợp**

Liên từ kết hợp dùng để nối từ, cụm từ, mệnh đề phụ thuộc hoặc câu. Chủ yếu gồm có các lọại sau:

**1. Liên từ diễn đạt quan hệ song song**

Dùng để nối hai khái niệm ngang nhau, song song, thường dùng có and (*và*), ngoài ra còn có: both ... and ... (*vừa*... *vừa*, *cả*... *lận*.), neither... nor... (*không*... *cũng* *không*...), not only ... but also ... (*không những… mà còn*), as well as (*như, cũng…*).

Ex:

Mathews and Tyler are singing and dancing.

*Mathews và Tyler đang hát và nhảy múa.*

Both New York and London have traffic problems.

*Cả New York và Luân Đôn đều gặp phải vấn đề về giao thông.*

Neither they nor we want it.

*Họ cũng như chúng tôi đều không muốn nó.*

Not only did he pass the examination, but he also got a high score.

*Không những anh ta đã thi đậu mà cón đạt được điểm cao.*

**2. Liên từ diễn đạt chuyển ý**

Liên kết hai thành phần có quan hệ chuyển ý để diễn đạt ý nghĩa tương phản nhau, Ex: but (*nhưng*), yet (*tuy nhiên*), however (*tuy nhiên*), nevertheless (*tuy nhiên*), whereas (*nhưng* *ngược* *lại*), while (*trong* *khi*, *khi* *mà*).

Ex:

Bob worked hard, yet he failed.

*Bob đã làm việc chăm chỉ nhưng ông ấy chưa thành công.*

However sly a fox may be, it is no match for a good hunter.

*Một con cáo ranh mãnh thế nào, nó cũng không giỏi bằng một thợ săn giỏi.*

Some fat people like meat, whereas others hate it.

*Một vài người mập thì thích thịt, thế nhưng một vài ngườỉ khác thì ghét.*

While I understand what you say, I can't agree with you

*Tôi hiểu những gì bạn nói nhưng tôi không thể đồng ý với bạn.*

**3. Liên từ diễn đạt quan hệ lựa chọn**

Một số liên từ diễn đạt quan hệ lựa chọn, thường dùng có or (*hoặc*), either...or (*hoặc*...*hoặc*), or else (*không* *thì*), otherwise (*nếu* *không* *thì*).

Ex:

Will you have tea or coffee? *Bạn sẽ uống trà hay cà phê?*

He must pay $100 or else go to prison.

*Anh ấy phải trả 100 đô la thay vì đỉ tù.*

Seize the chance; otherwise you will regret it.

*Hãy nắm lấy cơ hội, nếu không bạn sẽ hối tiếc.*

**4. Liên từ diễn đạt quan hệ nhân quả**

Liên từ diễn đạt quan hệ nhân quả hoặc hậu quả xảy ra, thường dùng có: for (*vì*), so (*vì vậy*), therefore (*bởi vậy, cho nên*), then (*vậy thì*), hence (vì vậy).

Ex:

We can’t go for it is raining. *Chúng tôi không thể đi vì trời mưa.*

Go into the cave, then they won't see you.

*Đi vào hang, vậy thì, họ sẽ không thấy bạn.*

It is very late; hence you must go to bed.

*Đã trễ rồi, vì vậy bạn phải đi ngủ.*

**[Chú ý]**

Khi sử dụng phải chú ý vấn đề thống nhất chủ từ và động từ.

 Khi chủ từ có kết cấu “and và both... and”, nếu chỉ cùng một sự vật hoặc cùng một khái niệm, động từ phải dùng số ít, danh từ phía sau danh từ của and không thêm mạo từ.

Ex:

War and peace is a constant theme in history.

*Chiến tranh và hòa bình là một đề tài luôn tồn tại trong lịch sử.*

The secretary and treasurer is out with our boss today.

*Hôm nay thư kí và thủ quỹ đi ra ngoài cùng với ông chủ của chúng ta.*

\* Nếu liên từ kết hợp diễn đạt hàm nghĩa số nhiều, khi chỉ các khái niệm khác nhau, động từ phải dùng ở số nhiều.

Ex:

Father and I went to Tri Thuc Viet bookstore yesterday.

*Hôm qua bố và tôi đã đi đến nhà sách Tri Thức Việt.*

Both teaching and research work are making great strides.

*Cả việc giảng dạy và nghiên cứu đều có sự tiến bộ nhanh.*

Trước danh từ số ít của liên từ “and” có: *every, each, no, many* ... động từ phải sử dụng số ít.

Ex:

Every boy and every girl in this class is clever.

*Mọi nam và nữ sinh trong lớp này đều thông minh.*

Many a person was interested in this lecture.

*Nhiều người bị lôi cuốn vào văn chương.*

 Khi kết hợp các thành phần do liên từ: or, either ... or, neither ... nor, not only ... but also... diễn đạt, động từ phải thống nhất với danh từ gần nó nhất.

Ex:

Neither you nor I am wrong. *Bạn và tôi đều không sai.*

Not only the boys but also their mother was enjoying the Film.

*Không những là các chú bé trai mà mẹ của họ cũng rất thích bộ phim đó.*

If either David or Janet conies, they will want a drink.

*Nếu David hoặc Janet đến, họ sẽ muốn uống.*

 Khi sau chủ từ có danh từ hoặc cụm danh từ đi với “as well as”, hình thức động từ do hình thức của bản thân chủ từ quyết định, không liên quan đến danh từ của “as well as”.

Ex:

The editors as well as the writer are working overtime.

*Những người biên tập đó được xem như một nhà văn đang làm thêm giờ.*

Mary, as well as her husband,, is badly hurted this time.

*Mary cũng như chồng của cô ấy đều bị thương trong lúc này.*

**II. Liên từ phụ thuộc**

Liên từ phụ thuộc dùng để mở đầu mệnh đề phụ thuộc danh từ hoặc mệnh đề tân ngữ. Chủ yếu gồm có:

**1. Liên từ trong mệnh đề phụ thuộc danh từ thường dùng có: *that, whether/if.***

Ex:

He said that he would come. *Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ đến.*

My sister is only seven years old, but she always tells me whether my pictures are good or not. *Em gái của tôi chỉ 7 tuổi, nhưng cô bé luôn nói cho tôi biết là tranh của tôi tốt hay không.*

She asked if that was enough. *Cô ấy đã yêu cầu nếu điều đó đủ.*

**2. Liên từ trong mệnh đề phụ thuộc tân ngữ thời gian, thường dùng cọ: *when, before, till, until, after, since, as, as soon as, once, while, whenever….***

Ex:

When I came home my wife was cooking dinner.

*Khi tôi về nhà, vợ tôi đang nấu ăn.*

Before they drive any of the buses, they will have to pass a special test. *Trước khi họ lái bất kì chiếc xe buýt nào, họ sẽ thi đậu một kì thi đặc biệt*

Susan left after they arrived. *Susan đã rời khỏi sau khi họ đến.*

I met her while I was at school. Tôi gặp cô ấy trong lúc tôi ở trường.

Whenever we see him, we Speak to him.

*Bất cứ khi nào chúng tôi gặp anh ấy, chúng tôi nói với anh ấy.*

**3. Liên từ trong mệnh đề phụ thuộc tân ngữ điều kiện, thường dùng có: *provided, as long as, unless...***

Ex:

If you ask him, he will help you.

*Nếu bạn hỏi anh ấy, anh ấy sẽ giúp bạn.*

My baby sister never cries unless she is hungry.

*Em gái nhỏ của tôi không bao siờ khóc trừ khi cô bé đói.*

You may borrow this book as long as you promise tò give it back.

*Bạn có thể mượn quyển sách này nếu bạn hứa là sẽ trả lại nó.*

**4. Liên từ trong mệnh đề phụ thuộc tân ngữ nguyên nhân thường dùng có: *as*, *because*, *since*, *for, now (that), seeing (that)***

Ex:

I do it because I like it. *Tôi làm nó vì tôi thích nó.*

Since you ask, I will tell you. *Khi bạn hỏi, tôi sẽ nói với bạn.*

Now you've passed your test you can drive oil your own.

*Bây giờ bạn đã vượt qua được kì thi, bạn có thể lái xe theo ý bạn.*

**5. Liên từ trong mệnh đề phụ thuộc tân ngữ nhượng bộ thường dùng có: *though*, *although*, *as, wherever, however.***

Ex:

Though it was raining, he went there.

*Mặc dù trời mưa, thế nhưng anh ấy vẫn đến đây.*

Wherever you go, I go, too. *Bất kể khi nào bạn đi, tôi cũng sẽ đi*

**6. Liên từ trong mệnh đề phụ thuộc tân ngữ chỉ cách thức thường dùng có: *as, as if, as though, the way...***

Ex:

Think as I think. *Bạn Hãy nghĩ như tôi.*

She spoke to me as if she knew me.

*Cô ấy nói với tôi như thể cô ấy đã biết tôi vậy.*

**C. Luyện tập**

**I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:**

1. *Anh ấy mất bình tĩnh đơn giản vì cô ấy đã quên chìa khóa.*

He lost his temper simply for she Forgot the key.

2. *Dù Nancy rất xinh đẹp, nhưng cô ấy không hạnh phúc.*

Though Nancy is very beautiful, but she is unhappy.

3. *Vì cô ấy bị bệnh nặng, cô ấy được đưa đến bệnh viện.*

See that she was seriously ill, she was sent to the hospital.

4. *Mary bị phạt vì cô ấy không tuân theo các quy định.*

For she didn't obey the, regulations, Mary was punished.

5. *Chương năm và chương cuối được dịch sang tiếng Anh.*

The fifth and the last chapter was translated English.

**Đáp án tham khảo**

1. He lost his temper simply because she forgot the key.

2. Though Nancy is very beautiful, she is unhappy.

3. Seeing that she was seriously ill, she was sent to the hospital.

4. Because she didn't obey the regulations, Mary was punished.

5. The fifth and the last chapter were translated into English.

**Multiple-choice Questions**

1. That old professor has knowledge \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ experience.

 a. or b. but also c. so d. as well as

2.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the device is out of order, you have to repair it immediately.

 a. In any case b. In case of c. In case d. In the case of

3. This red coat will lose its colour\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it's washed.

 a. as b. until c. after d. while

4. The number and diversity of American newspapers\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_considerable.

 a. is b. are c. have been d. are being

5. It is getting late;\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you had better go home.

 a. or b. but c. yet d. then

6. Tony is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a teacher\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a doctor. He is an actor.

 a. neither ... nor b. too ... to

 c. both ... and d. too ... to

7. We didn't know\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_one is better.

 a. which b. when c. if d. whose

8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ she was over 70, Tracy could work as fast as I.

 a. As b. So c. Because d. Although

9. I ought to have helped the old lady,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_I never could.

 a. but b. otherwise c. so d. still

10. The car was quite old:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it was in excellent condition.

 a. so b. yet c. for d. or

11. Will Jack wait for me at home\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at the library?

 a. or b. as c. so that d. both

12. What shall we do\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it rains tomorrow?

 a. until b. while c. if d. when

13. The old lady was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ sad\_\_\_\_\_\_\_\_\_she couldn't speak anything.

 a. neither ... nor b. either ... or

c. both ... and d. so ... that

14. You may sit here waiting for Sam,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you may enter the hall to see him.

 a. so b. or c. as well as d. yet

15. We all got up early\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_we might start at five.

 a. in order to b. so as to c. in order that d. so

16. Mary, as well as her two brothers,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_vacationing this summer.

 a. is b. are c. has d. have

17. The Stars and Stripes \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their national emblem.

 a. has b. have c. is d. are

18. Take your raincoat or your umbrella with you\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it rains.

 a. because of b. in any case c. for that d. in case

19. Physics is not so easy,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_I like it very much.

 a. but b. or c. since d. because

20. The baby was only five months old, so she could\_\_\_\_\_\_\_\_\_read\_\_\_\_\_\_\_\_\_write.

 a. not only ... but also b. either ... or

 c. neither ... nor d. both ... and

21. Both of the ships\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_specially designed for this purpose.

 a. were b. is c. has been d. have

22. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_I admit that there are problems, I don't agree that they cannot be solved.

 a. As b. Since c. While d. When

23.Neither Bob nor his parents\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at home.

 a. is b. are c. has d. was

24. Mary and May as well as Jean\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_going on the tour.

 a. is b. be c. will d. are

25. They repeated the test several times \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ they succeeded in getting a correct result.

 a. since b. when c. until d. for

26. Shall we see the film in the hall\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the open air?

 a. and b. both c. or d. also

27. We hear\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the library has lots of useful books.

 a. since b. that c. if d. though

28. We heard clearly\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Joan said.

 a. what b. which c. before d. because

29. I’ll let you read my novel\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_I have finished writing it.

 a. after b. if c. as soon d. until

30. It took us a long time to get there, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it was a long way to go.

 a. for b. so c. or d. but

**Đáp án tham khảo**

1. d 2. c 3. c 4. a 5. d 6. a 7. a 8. d 9. a 10. b

11. a 12. c 13. d 14. b 15. c 16. a 17. c 18. d 19. a 20. c

21. a 22. a 23. c 24. d 25. c 26. c 27. b 28. a 29.d 30. a